

Số: 51 /CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý II năm 2019

Từ Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2019.

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02223 831 642. Fax : 02223 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 19/7/2019, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 50/TCKT-VTS ngày 19/7/2019 về Giải trình chênh lệch LNST quý II và lũy kế năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý II năm 2019: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



Tạ Vũ Nam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

Số: 50 /TCKT-VTS

V/v: "Giải trình chênh lệch LNST quý 2
và lũy kế năm 2019 so với cùng kỳ 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại : 0222.3831.496 Fax: 0222.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ quý 2/2018 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2018:

1.Số liệu chênh lệch:

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Chênh lệch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	-1.707.301.568	170.098.427	-1.877.399.995	-3.037.060.929	326.717.195	-3.363.778.124

2.Nguyên nhân:

2.1/ Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 giảm 1,877 tỷ đồng so với cùng kỳ quý 2/2018:

+ Doanh thu quý 2/2019 tăng 1,95 tỷ so với quý 2/2018, nhưng tỷ lệ giá vốn/Doanh thu quý 2/2019 lại tăng 8% làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2019 chỉ đạt 199 triệu đồng, giảm 606 triệu đồng so với cùng kỳ quý 2/2018.

+ Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất gạch ngói đất sét nung để tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và sản xuất thử ngói 9 viên/m² nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2019 tăng so với quý 2/2018 lần lượt là 46 triệu đồng và 698 triệu đồng. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2019 giảm 147 triệu đồng, còn chi phí tài chính chỉ giảm 12 triệu đồng.

Đây chính là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 giảm so với cùng kỳ quý 2/2018.

2.2/ Nguyên nhân làm cho Lũy kế lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm 3,363 tỷ đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2018:

+ Doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 giảm 5,28 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng sản xuất 6 tháng đầu năm 2019 đạt trên 9,1 triệu viên QTC chỉ bằng 40,1% so với cùng kỳ năm 2018 là 22,7 triệu viên QTC làm cho giá thành sản xuất tăng cao, tỷ lệ giá vốn/Doanh thu tăng 10% làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 2,08 tỷ so với cùng kỳ năm 2018.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2019 giảm 139 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2018. Trong kỳ Công ty chi trả trợ cấp cho 11 lao động có thâm niên công tác lâu năm nghỉ việc tổng chi là 245 triệu đồng, tiền thuê đất Nhà máy Hải Dương 403 triệu đồng

dùng sản xuất gạch nung phân bổ toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp, Khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh 382 triệu đồng,... làm cho chi phí quản lý và chi phí khác tăng.

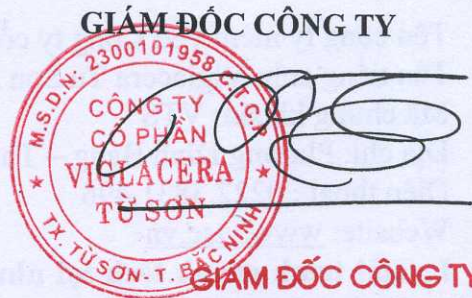
- Trong kỳ do ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra quyết toán thuế giai đoạn 2013 đến 2018, theo quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 Cục thuế tỉnh Bắc Ninh truy thu thuế TNDN năm 2018 số tiền là 205.123.318 đồng làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ này.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT



Trần Xuân Hùng



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế: 2300101958

Điện thoại: 0222.3831.496

Website: www.vtsc.vn

Fax: 0222.3831.210

Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ KẾ TOÁN 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 07/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.562.691.177	40.871.446.071
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.881.496.668	3.453.497.804
111 1. Tiền		1.881.496.668	3.453.497.804
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.101.895.833	16.297.159.179
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.101.895.833	16.297.159.179
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.463.122.926	2.527.172.334
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.507.830.177	3.139.665.618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	170.701.200	542.417.939
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	97.069.317	21.900.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.920.016.833	1.130.144.145
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.232.494.601)	(2.306.955.368)
140 IV. Hàng tồn kho	10	15.116.175.750	18.593.616.754
141 1. Hàng tồn kho		17.734.376.393	21.799.259.400
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.618.200.643)	(3.205.642.646)
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.628.722.456	14.827.974.380
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	140.000.000
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	140.000.000
220 II. Tài sản cố định		11.800.469.834	13.006.415.277
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	11.778.344.821	12.969.540.266
222 - Nguyên giá		73.720.462.840	73.720.462.840
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(61.942.118.019)	(60.750.922.574)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	22.125.013	36.875.011
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(95.874.987)	(81.124.989)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		267.575.956	31.233.719
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	267.575.956	31.233.719
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.260.000.000	1.260.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	1.260.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		300.676.666	390.325.384
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	300.676.666	390.325.384
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		53.191.413.633	55.699.420.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

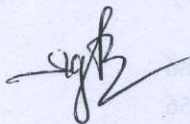
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		8.304.853.669	7.570.676.240
310 I. Nợ ngắn hạn		8.304.853.669	7.570.676.240
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.022.612.473	4.730.597.509
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	405.844.923	259.451.193
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	580.010.870	257.935.335
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn		80.796.803	155.156.667
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.034.777.518	867.055.454
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.500.000.000	475.186.000
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		680.811.082	825.294.082
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.886.559.964	48.128.744.211
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	44.886.559.964	48.128.744.211
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.979.183.250	18.979.183.250
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		7.614.361.094	7.614.361.094
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.300.939.220)	(58.754.973)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(263.878.291)	81.169.959
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(3.037.060.929)	(139.924.932)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		53.191.413.633	55.699.420.451

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

TP.TCKH





Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Mơ

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý II/2019	Quý II/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	9.892.228.408	7.938.702.064	13.763.406.496	19.048.735.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		9.892.228.408	7.938.702.064	13.763.406.496	19.048.735.281
4. Giá vốn hàng bán	11	23	9.692.352.634	7.132.328.592	13.502.315.957	16.706.609.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		199.875.774	806.373.472	261.090.539	2.342.125.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	535.226.209	682.899.974	599.306.032	770.357.234
7. Chi phí tài chính	22	25	22.207.130	34.643.836	35.009.610	66.194.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.207.130	34.643.836	35.009.610	66.194.087
8. Chi phí bán hàng	25	26	332.180.571	286.047.860	468.111.352	627.865.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.626.062.675	927.266.478	2.758.991.971	2.006.169.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.245.348.393)	241.315.272	(2.401.716.362)	412.253.424
11. Thu nhập khác	31		35.824.071	35.531.446	55.500.385	61.366.754
12. Chi phí khác	32	28	497.777.246	48.978.947	690.844.952	49.778.947
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(461.953.175)	(13.447.501)	(635.344.567)	11.587.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.707.301.568)	227.867.771	(3.037.060.929)	423.841.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	57.769.344	0	97.124.036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.707.301.568)	170.098.427	(3.037.060.929)	326.717.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.519)	85	(1.519)	163

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(3.037.060.929)	423.841.231 ✓
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.142.033.281	1.278.960.082
03	- Các khoản dự phòng	(661.902.770)	(422.043.493)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(1.128.256)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(599.306.032)	(769.228.978)
06	- Chi phí lãi vay	35.009.610	66.194.087
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(3.121.226.840)	576.594.673 ✓
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.911.427.141)	(850.961.955)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	4.064.873.007	(4.676.271.404)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(88.827.067)	(1.617.186.875)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	89.648.718	49.457.769
14	- Tiền lãi vay đã trả	(35.009.610)	(65.606.667)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(262.449.822)	(484.673.770)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(144.483.000)	(40.900.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.408.901.755)	(7.109.548.829) ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(172.420.075)	(43.500.000) ✓
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.820.000.000)	(9.500.000.000) ✓
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.080.094.029	13.009.354.112 ✓
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	724.412.665	689.421.283
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.187.913.381)	4.155.275.395 ✓
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.500.000.000	1.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(475.186.000)	(1.074.476.402)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.024.814.000	425.523.598 ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.572.001.136)	(2.528.749.836) ✓
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.453.497.804	3.749.707.209 ✓
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.128.256 ✓
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.881.496.668</u>	<u>1.222.085.629</u> ✓

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 ✓

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch chịu lửa để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên do sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói. ✓
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói. ✓

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. ✓
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	173.387.033	132.569.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.708.109.635	3.320.928.493
	1.881.496.668	3.453.497.804

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	18.101.895.833	-	16.297.159.179	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.101.895.833	-	16.297.159.179	-
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
	19.361.895.833	-	17.557.159.179	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	1.170.231.392	-	247.587.833	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	563.124.680	-	122.590.380	-
Phải thu khách hàng khác	2.084.615.466	(1.485.023.712)	2.079.628.766	(1.538.743.583)
	4.507.830.177	(2.174.882.351)	3.139.665.618	(2.228.602.222)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.733.356.072	-	370.178.213	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	294.800.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Thái Hà Nội	66.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Duy	-	-	106.713.983	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	375.000	-	98.177.756	-
	170.701.200	-	542.417.939	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	-	35.286.521	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	94.769.317	-	-	-
Các khoản phải thu về cho vay khác	2.300.000	(2.300.000)	21.900.000	(21.900.000)
	97.069.317	(2.300.000)	21.900.000	(21.900.000)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc	-	-	140.000.000	-
	-	-	140.000.000	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Số dư nợ đến 30/06/2019 là: 94.769.317 đồng

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	21.700.000	(21.700.000)	25.610.400	(22.840.896)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	497.029.725	-	368.012.692	-
Tạm ứng của nhân viên	1.353.241.404	-	676.085.302	-
Phải thu khác	48.045.704	(33.612.250)	60.435.751	(33.612.250)
	1.920.016.833	(55.312.250)	1.130.144.145	(56.453.146)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	13.286.521	-	-	-

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu được là:	2.347.070.663	(2.232.494.601)	2.452.585.563	(2.306.955.368)
Phải thu khách hàng	2.289.458.413	(2.174.882.351)	2.371.462.913	(2.228.602.222)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	(337.381.985)	337.381.985	(337.381.985)
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.349.816.304	(1.235.240.242)	1.431.820.804	(1.288.960.113)
Phải thu về cho vay	2.300.000	(2.300.000)	21.900.000	(21.900.000)
- Các đối tượng khác	2.300.000	(2.300.000)	21.900.000	(21.900.000)
Phải thu khác	55.312.250	(55.312.250)	59.222.650	(56.453.146)
- Các đối tượng khác	55.312.250	(55.312.250)	59.222.650	(56.453.146)
	2.347.070.663	(2.232.494.601)	2.452.585.563	(2.306.955.368)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.379.716.780	-	6.007.947.077	-
Công cụ, dụng cụ	841.295.634	-	942.117.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	802.107.112	-	398.664.392	-
Thành phẩm	10.711.256.867	(2.618.200.643)	14.450.530.372	(3.205.642.646)
	17.734.376.393	(2.618.200.643)	21.799.259.400	(3.205.642.646)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản ở dang	267.575.956	-
Mua sắm tài sản cố định	212.000.000	-
Xây dựng cơ bản	55.575.956	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	31.233.719
	267.575.956	31.233.719

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.880.662.114	34.078.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.750.922.574
- Khấu hao trong kỳ	439.209.319	610.118.238	138.242.886	3.625.002	1.191.195.445
Số dư cuối kỳ	25.319.871.433	34.688.200.962	1.869.378.952	64.666.672	61.942.118.019
P					
Tại ngày đầu kỳ	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266
Tại ngày cuối kỳ	5.168.715.482	5.421.751.909	1.154.044.102	33.833.328	11.778.344.821

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.301.687.411 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.987.529.860 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 118.000.000 VND và 22.125.013 VND. ✓

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	260.466.185	275.786.435
Chi phí thuê xe ô tô	-	90.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.210.481	24.538.949
	300.676.666 ✓	390.325.384 ✓

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	2.457.454.044	2.457.454.044	4.153.251.444	4.153.251.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	1.126.972.763	1.126.972.763	335.429.129	335.429.129
Các khoản phải trả người bán	438.185.666	438.185.666	241.916.936	241.916.936
	4.022.612.473 ✓	4.022.612.473	4.730.597.509 ✓	4.730.597.509

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	-	40.558.120
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	111.677.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	121.372.000	48.000.000
Các đối tượng khác	122.795.923	120.893.073
	405.844.923 ✓	259.451.193 ✓

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.488.640	1.460.634.590	1.055.842.122	557.281.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.326.502	-	57.326.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.195.299	144.783.805	156.979.104	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	523.656.650	523.656.650	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.924.894	45.692.209	58.887.341	22.729.762
	257.935.335	2.174.767.254	1.852.691.719	580.010.870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	348.847.984	287.048.759
Các khoản phải trả, phải nộp khác	685.929.534	580.006.695
- Phải trả Công ty TNHH Tấn Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	188.628.850	210.530.210
- Quỹ ủng hộ	83.052.880	83.052.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	97.891.560	23.526.060
- Các khoản phải trả khác	166.356.244	112.897.545

1.034.777.518 ✓

867.055.454 ✓

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

97.891.560 ✓

23.526.060 ✓

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		30/06/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	275.186.000	275.186.000	500.000.000	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000	200.000.000
	475.186.000	475.186.000	1.500.000.000	475.186.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	1.000.000.000	200.000.000
				1.500.000.000	475.186.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	17.380.958.861	2.050.000	2.050.000	9.212.585.483	256.169.959	48.443.669.143				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	326.717.195	326.717.195				
Tăng khác	-	-	1.598.224.389	1.598.224.389	-	-	(1.598.224.389)	-	-				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)				
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	18.979.183.250	(2.050.000)	(2.050.000)	7.614.361.094	407.887.154	48.595.386.338				
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	18.979.183.250	(2.050.000)	(2.050.000)	7.614.361.094	(58.754.973)	48.128.744.211				
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(3.037.060.929)	(3.037.060.929)				
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	-	-	(205.123.318)	(205.123.318)				
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	18.979.183.250	(2.050.000)	(2.050.000)	7.614.361.094	(3.300.939.220)	44.886.559.964				

(i): Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh, truy thu thuế TNDN kỳ 2018 số tiền 205.123.318 VND. ✓

121 10 30 10 10 10

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93 ✓	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62 ✓	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38 ✓	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07 ✓	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000 ✓	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094 ✓	7.614.361.094 ✓
	7.614.361.094	7.614.361.094

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m2 (trong đó 24.500 m2 thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m2 thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- USD	4.406,22 ✓	4.412,82 ✓

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	13.763.406.496	19.048.735.281
	13.763.406.496	19.048.735.281
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	1.972.961.690	301.320.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.089.757.960	17.314.548.756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(587.442.003)	(607.939.215)
	13.502.315.957	16.706.609.541

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	599.306.032	769.228.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.128.256
	599.306.032	770.357.234

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	35.009.610	66.194.087
	35.009.610	66.194.087

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	336.535.454	416.952.325
Chi phí khác bằng tiền	131.575.898	210.913.418
	468.111.352	627.865.743

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.456.325.049	909.657.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.757.126	82.187.500
Thuế, phí và lệ phí	454.187.972	29.180.544
Chi phí dự phòng	(74.460.767)	185.895.722
Chi phí khác bằng tiền	797.182.591	799.248.575
	2.758.991.971	2.006.169.720

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	31.569.892	6.000.000
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	275.976.667	42.724.364
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	382.903.393	-
Chi phí khác	395.000	1.054.583
	690.844.952	49.778.947

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.037.060.929)	423.841.231
Các khoản điều chỉnh tăng	702.844.954	61.778.947
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>	12.000.000	12.000.000
- <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế</i>	31.569.892	6.000.000
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	382.903.393	-
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	275.976.667	42.724.364
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	395.002	1.054.583
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.334.215.975)	485.620.178
Thu nhập tính thuế TNDN	(2.334.215.975)	485.620.178
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	97.124.036
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	205.123.320	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	57.326.502	445.319.078
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(262.449.822)	(484.673.770)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	57.769.344

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.037.060.929)	326.717.195
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.037.060.929)	326.717.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.519)	163

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.227.860.542	10.009.199.666
Chi phí nhân công	4.856.819.117	5.443.951.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.719.379	1.278.960.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.091.619	3.218.999.976
Chi phí khác bằng tiền	888.947.372	2.460.573.425
Hoàn nhập dự phòng	(661.902.770)	-
	12.693.535.259	22.411.684.904

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.881.496.668	-	3.453.497.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.427.847.010	(2.230.194.601)	4.269.809.763	(2.285.055.368)
Các khoản cho vay	19.458.965.150	(2.300.000)	17.719.059.179	(21.900.000)
	27.768.308.828	(2.232.494.601)	25.442.366.746	(2.306.955.368)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.500.000.000	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.057.389.991	5.597.652.963
Chi phí phải trả	80.796.803	155.156.667
	6.638.186.794	6.227.995.630

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.881.496.668	-	-	1.881.496.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.197.652.409	-	-	4.197.652.409
Các khoản cho vay	18.196.665.150	-	1.260.000.000	19.456.665.150
	24.275.814.227	-	1.260.000.000	25.535.814.227
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	16.297.159.179	140.000.000	1.260.000.000	17.697.159.179
	21.735.411.378	140.000.000	1.260.000.000	23.135.411.378

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.500.000.000 ✓	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.057.389.991 ✓	-	-	5.057.389.991
Chi phí phải trả	80.796.803 ✓	-	-	80.796.803
	6.638.186.794 ✓	-	-	6.638.186.794
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	475.186.000 ✓	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.597.652.963 ✓	-	-	5.597.652.963
Chi phí phải trả	155.156.667 ✓	-	-	155.156.667
	6.227.995.630 ✓	-	-	6.227.995.630

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000 ✓	1.500.000.000 ✓

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	475.186.000 ✓	1.074.476.402 ✓

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Mua dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	101.365.500 ✓	96.411.000 ✓
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đồng lớn	7.524.000 ✓	3.250.000 ✓

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Bán thành phẩm		1.972.961.690	301.320.000
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.266.748.690	195.750.000 ✓
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	706.213.000	105.570.000 ✓
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.733.356.072	370.178.213
- Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	1.170.231.392 ✓	247.587.833 ✓
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	563.124.680 ✓	122.590.380 ✓
Trả trước cho người bán		-	35.286.521
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	-	35.286.521 ✓
Tạm ứng		-	-
- Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	13.286.521 ✓	-
Phải trả khác		97.891.560	23.526.060
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	97.891.560	23.526.060

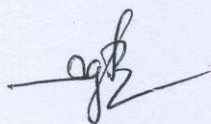
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	100.895.000 ✓	295.612.664 ✓
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	287.919.986 ✓	118.093.039 ✓

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Trần Xuân Hùng